



hàn bǎo bāo

汉堡包

noun · hamburger

Example Sentences

tā zhōng wǔ chī le yí gè hàn bǎo bāo
他中午吃了一个汉堡包。

He ate a hamburger for lunch.

zhè jiā diàn de hàn bǎo bāo hěn hǎo chī
这家店的汉堡包很好吃。

The hamburgers at this shop are very tasty.

Trace each character, then write the word on your own.

汉	汉	汉	汉	汉	汉	汉	汉				
堡	堡	堡	堡	堡	堡	堡	堡	堡	堡	堡	堡
包	包	包	包	包	包	包	包				